



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N035

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 02
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Nhà máy nước Than Thờ
(Đường Hồ Xuân Hương - Phường Xuân Trường - Đà Lạt)
Mẫu 2: Nhà máy nước Đa Thiện
(Đường Mai Anh Đào - Phường Lâm Viên - Đà Lạt)

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025
8. Lưu mẫu / Storage: Cò / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.16	0.45	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	7.07	7.18	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.74	0.51	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.37	0.39	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.036	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N035

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 03
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Dĩnh II
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Dĩnh II
Địa chỉ: 33 Hồ Tùng Mậu - Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Dĩnh II
Địa chỉ: 42A Hà Huy Tập - Phường Lâm Viên - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	300	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.32	0.20	0.29	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.11	7.19	7.16	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.32	0.28	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.33	0.28	0.32	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.018	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N035

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Tây Hồ
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tây Hồ
Địa chỉ: 7/2 Chi Lăng - Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tây Hồ
Địa chỉ: 14/11 Khởi Nghĩa Bắc Sơn - Phường Xuân Hương - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:
4. Số mẫu: 03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHỖ PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	250	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.18	0.37	0.45	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	7.23	7.30	7.21	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.35	0.28	0.22	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.36	0.40	0.49	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.018	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỜNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Thái Phiên
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Thái Phiên
Địa chỉ: Tồ Thái An - Ngõ Gia Tự - Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Thái Phiên
Địa chỉ: 11C/9 Ngõ Gia Tự - Phường Lâm Viên - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	10	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	300	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.27	0.33	1.40	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	7.15	7.17	7.20	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.30	0.26	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.40	0.46	0.42	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến bể Mộng Mơ
Địa chỉ: 81 Nguyễn Tử Lực - Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến bể Mộng Mơ
Địa chỉ: Số 201 Mai Anh Đào - Phường Lâm Viên - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

Số /No: 25N035

4. Số mẫu: 02

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	4	HIDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	6 - 8.5	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.37	0.23	HIDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.09	7.18	HIDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.32	0.25	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.31	0.44	HIDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.066	0.036	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB


Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT


Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N035

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm bơm Hùng Vương
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm bơm Hùng Vương
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương

Địa chỉ: Đảng Ủy – UBMTTQ Việt Nam – Phường Xuân Trường – Đà Lạt
6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 03/07/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 10/07/2025

8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	7	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	300	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.29	0.17	0.17	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.29	7.18	7.26	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.48	0.28	0.24	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.45	0.49	0.40	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.012	0.012	0.012	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

8. Lưu mẫu / Storage

9. Kết quả / Results:

Nhà máy nước Đà Lạt

Đường Ankoret - Phường Lang Biang - Đà Lạt

Nước ăn uống

Mẫu 1: Nhà máy nước Phát Chi
(Phát Chi Trạm Hành - Phường Xuân Trường - Đà Lạt)

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Nhà máy nước Phát Chi

Địa chỉ: Trạm Hành - Phường Xuân Trường - Đà Lạt

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Nhà máy nước Phát Chi

Địa chỉ: Phát Chi - Phường Xuân Trường - Đà Lạt

03/07/2025

10/07/2025

☐ Có / Yes ☒ Không / No

Số /No:

25N035

4. Số mẫu:

03

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHỖ PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	4	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / Odor	-	300	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity ^(*)	NTU	2	0.23	0.62	0.43	HDPP.09
4	pH ^(*)	-	6.0 - 8.5	6.76	6.81	6.87	HDPP.01
5	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.70	0.40	0.35	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat ^(*)	mg/l	2	0.34	0.46	0.47	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH ₃ & NH ₄ ⁺ - N)	mg/l	1	0.030	0.012	0.042	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế